

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2003, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 1130/2005/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 08 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2005;

2. Thông tư số 27/2011/TT-NHNN ngày 31 tháng 08 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2011;

3. Thông tư số 23/2015/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước số 01/1997/QH10 và Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ^{1,2,3},

¹ Quyết định số 1130/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2002; Căn cứ Nghị định số 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,”

² Thông tư số 27/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước như sau: ”

³ Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 48/2013/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung một số giải pháp cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.”

Điều 2^{4,5,6}. Quyết định này có hiệu lực kể từ kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 8 năm 2003.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 51/1999/QĐ-NHNN ngày 10/02/1999 về việc ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 191/1999/QĐ-NHNN ngày 31/5/1999 về tỷ lệ dự trữ bắt

⁴ Điều 2 và Điều 3 Quyết định số 1130/2005/QĐ-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09/6/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2005 quy định như sau:

“Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2005.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng, Giám đốc Sở Giao dịch, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”

⁵ Điều 2 Thông tư số 27/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011.
2. Bãi bỏ Quyết định số 187/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều chỉnh dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng.
3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

⁶ Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.
2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Điều 4 Quyết định số 923/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng;

b) Quyết định số 1130/2005/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.”

buộc đối với các tổ chức tín dụng, Quyết định số 303/2000/QĐ-NHNN1 ngày 11/9/2000, Quyết định số 700/2002/QĐ-NHNN ngày 04/7/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về gửi tiền dự trữ bắt buộc bằng Đồng Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng tham gia thanh toán điện tử liên ngân hàng.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

Dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 581/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Dự trữ bắt buộc là số tiền mà các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phải duy trì trên tài khoản thanh toán⁷ tại Ngân hàng Nhà nước.

Điều 2. Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu:

1. *Kỳ xác định dự trữ bắt buộc* là khoảng thời gian của tháng trước kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.

2. *Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc* là khoảng thời gian của tháng hiện hành kể từ ngày 01 đầu tháng đến hết ngày cuối cùng của tháng.

Điều 3.⁸ Đối tượng áp dụng Quy chế dự trữ bắt buộc là các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là tổ chức tín dụng).

Điều 4. Dự trữ bắt buộc được tính toán trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc tại Hội sở chính và các chi nhánh của tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ.

Điều 5. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tùy thuộc vào mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Điều 6.⁹ Ngân hàng Nhà nước quyết định lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc, lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ.

⁷ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

Điều 7. Các tổ chức tín dụng phải duy trì dự trữ bắt buộc như sau:

1. Đối với dự trữ bắt buộc bằng Đồng Việt Nam, được duy trì trên tài khoản thanh toán¹⁰ tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố;

2. Đối với dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, được duy trì trên tài khoản thanh toán¹¹ tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8.¹²

1. Việc thông báo dự trữ bắt buộc và trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ do Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện.

2. Việc thông báo dự trữ bắt buộc và trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính thực hiện (trừ trường hợp tổ chức tín dụng lựa chọn Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện và có thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính).

Điều 9. Ngân hàng Nhà nước thực hiện trả lãi phần vượt hoặc xử phạt phần thiếu dự trữ bắt buộc đối với Hội sở chính của tổ chức tín dụng, không tính riêng từng chi nhánh của tổ chức tín dụng.

Điều 10.¹³

⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹⁰ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹¹ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

1. Đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc cho tổ chức tín dụng đến mức tối thiểu 0%.

2. Đối với tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng tham gia cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc cụ thể cho từng tổ chức tín dụng.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 11. Các tổ chức tín dụng phải duy trì đầy đủ dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc theo nguyên tắc sau:

1. Số dư bình quân tài khoản thanh toán¹⁴ của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước không thấp hơn tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ.

2. Số dư tài khoản thanh toán¹⁵ của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước hàng ngày trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc có thể thấp hơn hoặc cao hơn tiền dự trữ bắt buộc của kỳ đó.

Điều 12. Dự trữ bắt buộc được tính toán trên các cơ sở sau:

1. Các loại tiền gửi phải tính dự trữ bắt buộc bao gồm:

a. Đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam:

- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước.

- Tiền gửi của khách hàng:

* Tiền gửi của khách hàng trong nước:

¹³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹⁴ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹⁵ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

- + Tiền gửi không kỳ hạn
- + Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc
- + Tiền gửi vốn chuyên dùng
- * Tiền gửi tiết kiệm:
 - + Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
 - + Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc
 - + Tiền gửi tiết kiệm khác
- * Tiền gửi của khách hàng nước ngoài:
 - + Tiền gửi không kỳ hạn
 - + Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc
 - Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.
- b. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ:
 - Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước.
 - Tiền gửi của khách hàng:
 - * Tiền gửi của khách hàng trong nước:
 - + Tiền gửi không kỳ hạn
 - + Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc
 - + Tiền gửi vốn chuyên dùng
 - * Tiền gửi tiết kiệm:
 - + Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
 - + Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc
 - * Tiền gửi của khách hàng nước ngoài
 - + Tiền gửi không kỳ hạn
 - + Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc
 - Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc.
- Tiền gửi của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài.¹⁶

¹⁶ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 27/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2011.

(Số hiệu tài khoản được hướng dẫn tại Phụ lục I đính kèm)

2. Tiền gửi bằng ngoại tệ làm cơ sở tính dự trữ bắt buộc là các loại ngoại tệ, được quy đổi thành USD để dự trữ bắt buộc bằng USD. Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ để tính dự trữ bắt buộc là tỷ giá hạch toán ngoại tệ của kỳ xác định dự trữ bắt buộc do Bộ Tài chính thông báo hàng tháng.

3. Trường hợp tổ chức tín dụng có số dư tiền gửi huy động bằng EURO, hoặc JPY, hoặc GBP, hoặc CHF chiếm trên 50% tổng nguồn huy động bằng ngoại tệ thì có thể dự trữ bắt buộc bằng loại ngoại tệ đó.

Điều 13. Cách tính dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

1. Dự trữ bắt buộc cho kỳ duy trì dự trữ bắt buộc được tính bằng cách lấy số dư bình quân các loại tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng (quy định tại Điều 12 Quy chế này) trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc quy định cho từng loại hình tổ chức tín dụng và cho từng loại tiền gửi tương ứng.

2. Số dư bình quân các loại tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc được tính bằng cách cộng các số dư tiền gửi huy động phải tính dự trữ bắt buộc cuối mỗi ngày trong kỳ đem chia cho tổng số ngày trong kỳ.

Điều 14. Quy trình xác định dự trữ thực tế.

1. Dự trữ thực tế là số dư tiền gửi bình quân của tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

2. Dự trữ thực tế được xác định trên cơ sở dữ liệu điện tử về số dư tiền gửi hàng ngày của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước do các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khởi tạo, kiểm tra, truyền và xử lý.

3. Đảm bảo tính pháp lý của dữ liệu điện tử.

a. Đối với các đơn vị gửi dữ liệu thuộc Ngân hàng Nhà nước: Sau khi khởi tạo dữ liệu, đơn vị gửi dữ liệu phải in dữ liệu dưới dạng bảng kê và lưu giữ tại đơn vị gửi theo quy định lưu trữ chứng từ kế toán; đồng thời, Thủ trưởng đơn vị hoặc người được ủy quyền sử dụng mã khóa được cấp để ký chữ ký điện tử lên dữ liệu chuyển đi.

b. Đối với đơn vị nhận dữ liệu thuộc Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng hoặc người được ủy quyền sử dụng mã khóa được cấp phải kiểm tra tính chính xác của dữ liệu điện tử nhận được, sau đó chuyển dữ liệu cho bộ phận nghiệp vụ in bảng kê và xử lý tiếp. Thủ trưởng và người lập biểu ký trên bảng kê và lưu trữ bảng kê theo quy định của chứng từ kế toán.

Điều 15. Xác định thừa, thiếu dự trữ bắt buộc.

1. Vượt dự trữ bắt buộc¹⁷ là phần dự trữ thực tế lớn hơn dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

2. Thiếu dự trữ bắt buộc là phần dự trữ thực tế nhỏ hơn dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc.

Cách tính dự trữ bắt buộc, dự trữ thực tế được hướng dẫn thêm tại Phụ lục II đính kèm.

Điều 16. Xử lý tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc.¹⁸

Ngân hàng Nhà nước áp dụng các hình thức, biện pháp xử lý đối với tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc theo quy định pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng và quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm:

Trong vòng 3 ngày làm việc đầu tháng, Hội sở chính tổ chức tín dụng có trách nhiệm báo cáo cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính về số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc làm cơ sở tính toán dự trữ bắt buộc của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc (theo Biểu 1 đính kèm).

Điều 18. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố có trách nhiệm :

Trước 11 giờ ngày làm việc, truyền số dư tài khoản thanh toán¹⁹ bằng Đồng Việt Nam cuối ngày làm việc trước của các tổ chức tín dụng có mở tài khoản tiền gửi tại đơn vị về Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.

¹⁷ Cụm từ “thừa dự trữ bắt buộc” được thay thế thành cụm từ “vượt dự trữ bắt buộc” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹⁸ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

¹⁹ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết

Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố không thực hiện trả lãi đối với số dư tài khoản thanh toán²⁰ bằng Đồng Việt Nam của chi nhánh tổ chức tín dụng tại đơn vị.

Điều 19. Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm²¹:

1. Trong vòng 3 ngày làm việc đầu tháng, trên cơ sở số dư tài khoản thanh toán cuối ngày của tổ chức tín dụng do các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố truyền về, tổng hợp và tính toán số dư bình quân tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước; truyền số dư bình quân tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính.

2. Trong vòng 5 ngày làm việc đầu tháng, trên cơ sở báo cáo số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng gửi đến, thực hiện kiểm tra, tính toán, thông báo số tiền phải dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc và tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý theo biểu 2 đính kèm.

3. Trong vòng 7 ngày làm việc đầu tháng, trên cơ sở số dư bình quân tài khoản thanh toán của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước và thông báo tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước, thực hiện trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý theo quy định tại Quy chế này.

4. Trong vòng 10 ngày làm việc đầu tháng, tổng hợp tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước của các tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý và của các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước

định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

²⁰ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

²¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

chi nhánh tỉnh, thành phố gửi về để báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và đồng thời gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ theo biểu 3 đính kèm.

Điều 20. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính có trách nhiệm²²:

1. Trong vòng 5 ngày làm việc đầu tháng, trên cơ sở báo cáo số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng gửi đến, thực hiện kiểm tra, tính toán, thông báo số tiền phải dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc và tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý theo biểu 2 đính kèm.

2. Trong vòng 7 ngày làm việc đầu tháng, trên cơ sở số dư bình quân tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước do Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước truyền về và thông báo tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước, thực hiện trả lãi tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước cho tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý theo quy định tại Quy chế này.

3. Trong vòng 7 ngày làm việc đầu tháng, thực hiện tổng hợp tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước của các tổ chức tín dụng thuộc đơn vị quản lý và gửi về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước) theo biểu 3 đính kèm.

Điều 21.²³ (*được bãi bỏ*)

Điều 22. Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm²⁴:

²² Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

²³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

²⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

1. Căn cứ vào mục tiêu chính sách tiền tệ, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định:

a) Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ;

b) Mức lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc, lãi suất tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi trong từng thời kỳ.

2. Trên cơ sở đề xuất của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng tham gia cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định.

Điều 23. Vụ Kế toán - Tài chính có trách nhiệm:

Thực hiện hướng dẫn hạch toán các tài khoản kế toán về tiền gửi huy động phải dự trữ bắt buộc và hạch toán trả lãi phần vượt dự trữ bắt buộc²⁵, hạch toán tiền phạt phần thiếu dự trữ bắt buộc cho phù hợp với Quy chế này.

Điều 24. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm²⁶:

1. Căn cứ vào phương án củng cố tổ chức và hoạt động, phương án cơ cấu lại của tổ chức tín dụng, đề xuất với Vụ Chính sách tiền tệ việc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng đang thực hiện phương án cơ cấu lại đã được phê duyệt, tổ chức tín dụng tham gia cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém theo chỉ định, trong đó đề xuất cụ thể về tỷ lệ dự trữ bắt buộc áp dụng, kỳ duy trì dự trữ bắt buộc bắt đầu áp dụng và thời hạn áp dụng.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước về tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc của tổ chức tín dụng, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

²⁵ Cụm từ “thừa dự trữ bắt buộc” được thay thế thành cụm từ “vượt dự trữ bắt buộc” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

²⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

các biện pháp xử lý đối với các tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc theo quy định hiện hành. Báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, đồng gửi Vụ Chính sách tiền tệ và Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước các quyết định xử lý tổ chức tín dụng thiếu dự trữ bắt buộc.

3. Thanh tra, kiểm tra các tổ chức tín dụng trong việc tuân thủ các quy định tại Quy chế này; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước các biện pháp xử lý đối với các tổ chức tín dụng vi phạm theo quy định hiện hành.

Điều 25. Cục Công nghệ tin học ngân hàng có trách nhiệm:

1. Lập, cài đặt và hướng dẫn vận hành chương trình cho các đơn vị Ngân hàng Nhà nước và các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố để thực hiện việc truyền tin, tổng hợp, báo cáo, tính toán và xử lý thừa, thiếu dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng.

2. Cấp phát, quy định việc quản lý và sử dụng mã khóa cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước và các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành phố phục vụ cho việc lập, kiểm soát, truyền tin, xử lý, lưu trữ và bảo quản dữ liệu điện tử.

Điều 26.²⁷ (được bãi bỏ)

Điều 27. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

²⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

PHỤ LỤC 1

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN TIỀN GỬI HUY ĐỘNG PHẢI TÍNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC

1. Đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam (bao gồm cả hoạt động ở trụ sở chính và các Chi nhánh tổ chức tín dụng):

a) Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước: Tài khoản 401

b) Tiền gửi của khách hàng:

- Tiền gửi của khách hàng trong nước: Tài khoản 431

- Tiền gửi không kỳ hạn: Tài khoản 4311
- Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 4312, Tài khoản 4313
- Tiền gửi vốn chuyên dùng: Tài khoản 4314

- Tiền gửi tiết kiệm: Tài khoản 433

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn: Tài khoản 4331
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 4332, Tài khoản 4333
- Tiền gửi tiết kiệm khác: Tài khoản 4338

- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài: Tài khoản 435

- Tiền gửi không kỳ hạn: Tài khoản 4351
- Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 4352, tài khoản 4353

c) Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 441, Tài khoản 442

2. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ (bao gồm cả hoạt động ở trụ sở chính và các Chi nhánh tổ chức tín dụng):

a) Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước: Tài khoản 402

b) Tiền gửi của khách hàng:

- Tiền gửi của khách hàng trong nước: Tài khoản 432

- Tiền gửi không kỳ hạn: Tài khoản 4321
- Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 4322, Tài khoản 4323
- Tiền gửi vốn chuyên dùng: Tài khoản 4324

- Tiền gửi tiết kiệm: Tài khoản 434

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn: Tài khoản 4341
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 4342, Tài khoản 4343

- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài: Tài khoản 436

- Tiền gửi không kỳ hạn: Tài khoản 4361
- Tiền gửi có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 4362, Tài khoản 4363

c) Tiền thu được từ việc phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn thuộc loại phải dự trữ bắt buộc: Tài khoản 441, Tài khoản 442

PHỤ LỤC 2

VÍ DỤ VỀ TÍNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC, DỰ TRỮ THỰC TẾ VÀ XÁC ĐỊNH THỪA THIẾU DỰ TRỮ BẮT BUỘC

Về cách tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thực tế:

Ví dụ đối với kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 01/2003:

- Kỳ xác định dự trữ bắt buộc: từ đầu ngày 01/12/2002 đến cuối ngày 31/12/2002.

- Kỳ duy trì dự trữ bắt buộc: từ đầu ngày 01/01/2003 đến cuối ngày 31/01/2003.

- Cách tính dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 01/2003:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền dự trữ bắt} \\ \text{buộc của từng loại} \\ \text{tiền gửi trong kỳ} \\ \text{duy trì dự trữ bắt} \\ \text{buộc tháng 01/2003} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số dư tiền gửi huy động} \\ \text{bình quân từ ngày} \\ \text{01/12/2002 đến 31/12/2002} \\ \text{của từng loại tiền gửi phải} \\ \text{dự trữ bắt buộc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc} \\ \text{tương ứng của từng} \\ \text{loại tiền gửi của tổ} \\ \text{chức tín dụng} \end{array}$$

- Cách tính số dư tiền gửi huy động bình quân trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc:

$$\begin{array}{l} \text{Số dư tiền gửi} \\ \text{huy động bình} \\ \text{quân} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số dư cuối ngày của tài khoản tiền gửi huy động từ ngày} \\ \text{01 đến 31/12/2002} \end{array}}{31}$$

- Cách tính dự trữ thực tế trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 01/2003

$$\begin{array}{l} \text{Dự trữ thực} \\ \text{tế} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số dư cuối ngày của tài khoản thanh toán}^{28} \text{ của tổ chức tín} \\ \text{dụng tại Ngân hàng Nhà nước từ ngày 01 đến 31/01/2003} \end{array}}{31}$$

Ví dụ về tính dự trữ bắt buộc và xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc:

Việc xác định và thông báo dự trữ bắt buộc được thực hiện như sau:

- Giả sử ngân hàng thương mại cổ phần đô thị A, trong vòng 3 ngày làm việc đầu tháng 1/2003, báo cáo cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước là nơi Ngân hàng A đặt trụ sở chính về số dư tiền gửi huy động bình quân không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 24 tháng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tháng 12/2002: bằng VND là 800.000 triệu đồng (trong đó tiền gửi huy động có thời hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng là 200.000 triệu đồng), bằng ngoại tệ là 50.000 ngàn USD (toàn bộ dưới 12 tháng).

- Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, trong vòng 5 ngày làm việc đầu tháng 1/2003, trên cơ sở báo cáo số dư tiền gửi huy động bình quân trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc tháng 12/2002 do ngân hàng thương mại A gửi về, thực hiện kiểm tra, tính toán và thông báo dự trữ bắt buộc của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 1/2003 cho ngân hàng thương mại A. Ví dụ Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại cổ phần đô thị như sau :

+ Đối với tiền gửi bằng VND:

- Kỳ hạn dưới 12 tháng: áp dụng tỷ lệ là 3%,

- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: áp dụng tỷ lệ là 1%,

²⁸ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

+ Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ:

- Kỳ hạn dưới 12 tháng: áp dụng tỷ lệ là 4%

- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: áp dụng tỷ lệ là 1%

Cách tính dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng 01/2003 như sau:

Đối với VND = 600.000 triệu đồng x 3% + 200.000 triệu đồng x 1% = 20.000 triệu đồng

Đối với ngoại tệ = 50.000 ngàn USD x 4% = 2.000 ngàn USD

Việc xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc được thực hiện như sau:

Giả sử Ngân hàng A có mở tài khoản thanh toán²⁹ tại 3 Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước là Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hải phòng và Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh. Việc báo cáo và xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc được thực hiện như sau:

Đối với Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước:

- Trước 11 giờ ngày làm việc, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thành phố Hải phòng và thành phố Hồ Chí Minh truyền số dư tài khoản thanh toán³⁰ bằng Đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng A cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước để tổng hợp.

Đối với Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước:

- Trong vòng 03 ngày làm việc đầu tháng 02/2003, trên cơ sở số dư tài khoản thanh toán³¹ bằng Đồng Việt Nam cuối ngày của Ngân hàng A do các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước truyền về, Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước thực hiện tổng hợp tính toán số dư bình quân tài khoản thanh toán³² của Ngân hàng A tại Ngân hàng Nhà nước và số dư tài khoản

²⁹ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³⁰ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³¹ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³² Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

thanh toán³³ bằng ngoại tệ tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước. Giả sử số dư tiền gửi bình quân của Ngân hàng A do Sở Giao dịch tổng hợp tính toán là:

Đối với VND = 50.000 triệu đồng.

Đối với USD = 1.800 USD

- Ví dụ Thông đốc Ngân hàng Nhà nước quy định:

+ Ngân hàng Nhà nước trả lãi đối với phần vượt dự trữ bắt buộc³⁴ bằng Đồng Việt nam theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước (giả sử mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước bằng Đồng Việt Nam là 0,1%/tháng)

+ Ngân hàng Nhà nước phạt phần thiếu dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ theo lãi suất bằng 150% lãi suất đô la Mỹ trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng Singapore (SIBOR) kỳ hạn 03 tháng được công bố vào thời điểm cuối cùng của kỳ duy trì dự trữ bắt buộc (giả sử SIBOR 3 tháng là 1,4285%/năm).

Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc cho Ngân hàng A như sau:

+ Đối với VND:

- Dự trữ bắt buộc VND là: 20.000 triệu đồng

- Dự trữ thực tế VND là: 50.000 triệu đồng

- Vượt dự trữ bắt buộc³⁵ VND là: 30.000 triệu đồng (=50.000 - 20.000)

- Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước trả lãi cho phần vượt dự trữ bắt buộc³⁶ vào tài khoản thanh toán³⁷ của Ngân hàng A tại Sở Giao dịch là: 30.000 triệu đồng x 0,1% = 30 triệu đồng.

³³ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³⁴ Cụm từ “thừa dự trữ bắt buộc” được thay thế thành cụm từ “vượt dự trữ bắt buộc” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³⁵ Cụm từ “thừa dự trữ bắt buộc” được thay thế thành cụm từ “vượt dự trữ bắt buộc” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³⁶ Cụm từ “thừa dự trữ bắt buộc” được thay thế thành cụm từ “vượt dự trữ bắt buộc” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

+ Đối với USD:

- Dự trữ bắt buộc USD là: 2.000 ngàn USD

- Dự trữ thực tế USD là: 1.800 ngàn USD

- Thiếu dự trữ bắt buộc USD là: 200 ngàn USD (= 2.000 - 1.800)

- Sở Giao dịch phạt phần thiếu dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán³⁸ của Ngân hàng A tại Sở Giao dịch là:

= 200 ngàn USD x 150% x (1,4285%/năm : 12 tháng)

= 0,357125 ngàn USD

- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thành phố Hải phòng và Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh không phải là nơi Ngân hàng A đặt trụ sở chính, không phải trả lãi cho tài khoản thanh toán³⁹ bằng Đồng Việt Nam của chi nhánh Ngân hàng A tại Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước.

³⁷ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³⁸ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

³⁹ Cụm từ “tài khoản tiền gửi thanh toán” được thay thế thành cụm từ “tài khoản thanh toán” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

BIỂU 1⁴⁰

*Tổ chức tín dụng gửi cho Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước,
Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính*

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**BÁO CÁO****SỐ DƯ TIỀN GỬI HUY ĐỘNG BÌNH QUÂN PHẢI DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG ... NĂM**

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EURO/JPY/GBP/CHF

Ngày	Số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc bằng VND		Số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ		
	Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác	
				Loại không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên
1					
2					
3					
....					
30					
31					
Số dư bình quân					

Lập biểu**Kiểm soát**

....., ngày ... tháng ... năm

.....
Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

⁴⁰ Mẫu biểu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 27/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2011.

BIỂU 2⁴¹

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày..... tháng ... năm

THÔNG BÁO

**DỰ TRỮ BẮT BUỘC TRONG KỲ DUY TRÌ DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG....
VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TRỮ BẮT BUỘC THÁNG
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG (TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG...)**

- Căn cứ Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 6 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi bổ sung....
- Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước/Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng đặt trụ sở chính thông báo:

Loại tiền	Dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng ...năm...	Tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì dự trữ bắt buộc tháng trước		
		Dự trữ bắt buộc đã thông báo	Dự trữ thực tế	Vượt (+)/thiếu (-) dự trữ bắt buộc
Bảng VND				
Bảng ngoại tệ				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

⁴¹ Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 23/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2016.

BIỂU 3⁴²

- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh thành phố gửi Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước
- Sở Giao dịch tổng hợp báo cáo Thống đốc, đồng gửi Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ

BÁO CÁO

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH DỰ TRỮ BẮT BUỘC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG THÁNG NĂM

Đơn vị: triệu VND; ngàn USD/EURO/JPY/GBP/CHF

STT	Tên TCTD	Số dư tiền gửi huy động bình quân phải dự trữ bắt buộc					Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước		Dự trữ thực tế trong kỳ		Thừa thiếu DTBB		Ghi chú tóm tắt quá trình kết quả xử lý thừa thiếu dự trữ bắt buộc
		Bảng VND		Bảng ngoại tệ									
		Loại không g kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	Loại có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	Tiền gửi của tổ chức tín dụng ở nước ngoài	Tiền gửi phải dự trữ bắt buộc khác								
					Loại không g kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 thán g	Loại có kỳ hạn từ 12 thán g trở lên							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1													
2													
Tổng số													

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày ... tháng ... năm

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên, đóng dấu)

⁴² Mẫu biểu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của của Thông tư số 27/2011/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 581/2003/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 06 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2011.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 10 /VBHN-NHNN

KÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2015

KI THỐNG ĐỐC



Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Cổng thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC, CSTT (3).

Nguyễn Đồng Tiến